

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt tạm cấp kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra đối với vật nuôi trong vụ Đông Xuân năm 2016.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg ngày 31/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh; Quyết định số 49/2012/QĐ-TTg ngày 08/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg;

Căn cứ Quyết định số 5256/2015/QĐ-UBND ngày 14/12/2014 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu NSNN, chi NSDP và phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2016;

Xét đề nghị của Liên Sở: Tài chính – Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 487/TTr-LSTC-NN&PTNT ngày 04/2/2016 về việc tạm cấp kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra đối với vật nuôi trong vụ Đông – Xuân năm 2015 – 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt tạm cấp kinh phí hỗ trợ khắc phục thiệt hại do rét đậm, rét hại gây ra đối với vật nuôi trong vụ Đông Xuân năm 2016, như sau:

1. Đối với các đơn vị có nhu cầu kinh phí dưới 50 triệu, giao các huyện chủ động sử dụng nguồn dự phòng ngân sách địa phương để hỗ trợ kịp thời cho các hộ bị thiệt hại. Sau khi có quyết toán, Liên Sở: Tài chính – Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sẽ trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt bổ sung kinh phí cho ngân sách huyện, thành phố.

2. Tổng số lượng gia súc, gia cầm bị thiệt hại do ảnh hưởng rét đậm, rét hại là 2.885 con, trong đó trâu bò 947 con; lợn 63 con; dê 500con; gia cầm 1.375 con; số hỗ trợ đợt này là 2.859 con.

3. Mức hỗ trợ:

3.1 Mức hỗ trợ đối với trâu, bò: 4.000.000đ/con

3.2 Mức hỗ trợ đối với lợn: 750.000đ/con

3.3 Mức hỗ trợ đối với dê: 2.000.000đ/con

3.4 mức hỗ trợ đối với gia cầm: 20.000đ/con

4. Kinh phí hỗ trợ: Trước mắt, ngân sách tỉnh tạm cấp 70% nhu cầu các đơn vị có thiệt hại lớn. Số kinh phí còn lại sẽ được cấp bổ sung khi có quyết toán được duyệt.

- Tổng kinh phí hỗ trợ: 4.862.750 nghìn đồng;

Trong đó:

+ Kinh phí hỗ trợ đối với trâu, bò: 3.788.000 nghìn đồng;

+ Kinh phí hỗ trợ đối với lợn: 47.250 nghìn đồng;

+ Kinh phí hỗ trợ đối với dê: 1000.000 nghìn đồng;

+ Kinh phí hỗ trợ đối với gia cầm: 27.500 nghìn đồng;

- Tổng kinh phí tạm cấp đợt này: 3.354.925 nghìn đồng;

(Ba tỷ, ba trăm năm mươi tư triệu, chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng)

(Có biểu chi tiết kèm theo)

5. Nguồn kinh phí:

5.1. Nguồn kinh phí hỗ trợ theo cơ chế chính sách:

a) Từ nguồn Trung ương hỗ trợ 70% theo chính sách.

b) Từ nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh 30%.

5.2. Trong khi chờ Trung ương bổ sung kinh phí theo chính sách, địa phương tạm ứng từ nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh trong dự toán năm 2016 với số tiền là: 3.354.925 nghìn đồng; sau khi quyết toán được Trung ương cấp bổ sung sẽ hoàn trả nguồn dự phòng ngân sách tỉnh theo đúng quy định.

6. Cơ chế quản lý thực hiện:

6.1. Sở Tài chính có trách nhiệm thực hiện các thủ tục nghiệp vụ để cấp bổ sung kinh phí được hỗ trợ cho ngân sách các huyện theo hình thức hỗ trợ có mục tiêu; tổng hợp quyết toán báo cáo Bộ Tài chính bổ sung kinh phí hoàn trả nguồn dự phòng ngân sách địa phương theo đúng quy định.

6.2. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ thực tế phát sinh, Quyết định cấp hỗ trợ cho từng hộ dân; thực hiện quản lý, sử dụng kinh phí được hỗ trợ đúng mục đích, đúng đối tượng và thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành. Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh và pháp luật Nhà nước về các quyết định của mình trong việc chi hỗ trợ cho hộ dân bị thiệt hại theo đúng quy định.

6.3. Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT có trách nhiệm phối hợp kiểm tra việc thực hiện của các địa phương, đơn vị. Nghiêm cấm mọi tổ chức, cá nhân lợi dụng chính sách để trục lợi bất chính, gây phiền hà, sách nhiễu.

Điều 2. Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND các huyện, thị xã, thành phố, các ngành và các đơn vị có liên quan căn cứ vào nội dung đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo theo đúng các quy định hiện hành của nhà nước.

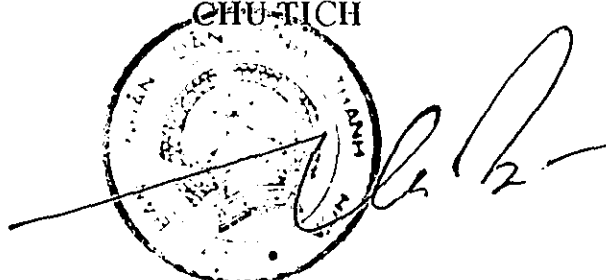
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc Kho bạc Nhà tỉnh Thanh Hóa, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để t/h);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/c);
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy; HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, NN. (A41)

CHỦ TỊCH

The image shows a circular official stamp with the text "CHỦ TỊCH" (Chairman) at the top. Inside the stamp, there is a smaller circular emblem. A handwritten signature in black ink is written over the stamp.

Nguyễn Đình Xứng

PHỤ LỤC: TỔNG HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ VẬT NUÔI BỊ CHẾT RẾT VỤ ĐÔNG XUÂN 2016

(Kèm theo Quyết định số: 522/QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	Đơn vị	Tổng số thiệt hại về gia súc	Trâu bò			Lợn			Dê			Gia cầm			Tổng nhu cầu kinh phí	Kinh phí tạm cấp đợt này
			Số lượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí	Số lượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí	Số lượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí	Số lượng	Mức hỗ trợ	Kinh phí		
	Tổng số	2.885	947	56.000	3.788.000	63	10.500	47.250	500	28.000	1.000.000	1.375	40	27.500	4.862.750	
A	Các huyện có nhu cầu kinh phí từ 50 triệu trở lên	2.859	933	44.000	3.732.000	55	8.250	41.250	496	22.000	992.000	1.375	40	27.500	4.792.750	3.354.925
1	Lang Chánh	168	168	4.000	672.000		750			2.000	-				672.000	470.400
2	Như Xuân	328	42	4.000	168.000		750		286	2.000	572.000				740.000	518.000
3	Như Thanh	125	15	4.000	60.000		750		110	2.000	220.000				280.000	196.000
4	Thường Xuân	237	237	4.000	948.000		750			2.000	-				948.000	663.600
5	Bá Thước	170	110	4.000	440.000	8	750	6.000	52	2.000	104.000				550.000	385.000
6	Quan Hóa	99	86	4.000	344.000	7	750	5.250	6	2.000	12.000				361.250	252.875
7	Quan Sơn	146	92	4.000	368.000	30	750	22.500	24	2.000	48.000				438.500	306.950
8	Mường Lát	159	150	4.000	600.000	4	750	3.000	5	2.000	10.000				613.000	429.100
9	Cẩm Thủy	13	13	4.000	52.000		750			2.000	-				52.000	36.400
10	Thọ Xuân	862	6	4.000	24.000		750		6	2.000	12.000	850	20	17.000	53.000	37.100
11	Tĩnh Gia	552	14	4.000	56.000	6	750	4.500	7	2.000	14.000	525	20	10.500	85.000	59.500
B	Các huyện có nhu cầu kinh phí dưới 50 triệu	26	14	12.000	56.000	8	2.250	6.000	4	6.000	8.000	0	0	0	70.000	49.000
1	Ngọc Lặc	19	7	4.000	28.000	8	750	6.000	4	2.000	8.000				42.000	29.400
2	Vĩnh Lộc	6	6	4.000	24.000		750			2.000	-				24.000	16.800
3	TP. Thanh Hóa	1	1	4.000	4.000		750			2.000	-				4.000	2.800